

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/DS-ST

Ngày: 23 - 11 - 2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hồng Chinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Nguyễn Chí Bền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C.

Địa chỉ: Số 132 ấp Kinh 9, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh K G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông P M Đ, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Số 132 ấp Kinh 9, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh K G.

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông L V N (vắng mặt).

2.2. Bà T T P, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T B, xã T P, huyện R G, tỉnh K G.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2019 và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, ông P M Đ trình bày:***

Đầu năm 2016, vợ chồng ông L V N và bà T T P có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp H C do ông làm chủ để mua vật tư nhiều lần, tính đến ngày 14/3/2017 thì ông N, bà P còn nợ lại cửa hàng số tiền gốc 183.771.000đ. Sau đó, ông N và bà P có trả được cho ông Đ 02 lần: Ngày 15/3/2017 trả được 20.000.000đ và ngày 09/10/2017 trả được 40.000.000đ. Còn nợ lại ông 123.771.000đ. Sau đó ông Đ có đến đòi nhiều lần nhưng ông N, bà P cứ hứa lần mà không chịu trả nợ cho cửa hàng đến nay.

Do đó, Ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L V N và bà T T P phải trả cho ông số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 123.771.000đ và yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày giải quyết xong vụ kiện.

***Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn bà T T P trình bày:***

Trước đây, bà có mua vật tư nông nghiệp của Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C do ông P M Đ làm chủ. Do thời gian quá lâu nên bà không nhớ rõ mua vào năm nào, chỉ nhớ mua 02 lần có 02 sổ theo dõi. Bà không nhớ tiền cụ thể từng lần mua nhưng tổng cộng bà còn thiếu ông Đ 172.434.000đ nhưng hai bên không có thỏa thuận lãi suất.

Sau đó, không nhớ năm nào bà có trả nợ cho ông Đ được 02 lần: Lần thứ nhất 20.000.000đ, lần thứ hai là 40.000.000đ, tổng cộng là 60.000.000đ. Do đó, bà chỉ còn nợ lại ông Đ số tiền 112.434.000đ. Việc bà mua vật tư nông nghiệp của ông Đ là để bán lại cho người khác (bán lẻ cho những người ở gần nhà và không có đăng ký kinh doanh) nhưng những người này thiếu đến nay vẫn chưa trả cho bà nên tôi không có khả năng trả nợ cho ông Đ.

Do đó, bà chỉ thừa nhận còn thiếu ông Đ số tiền 112.434.000đ nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên tôi xin được trả dần 02 lần: Lần đầu trả 60.000.000đ, lần hai trả số tiền còn lại 52.434.000đ, xin được trả gốc không phải tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N là chồng của bà P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để tham gia các phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, ông Đ yêu cầu ông N và bà P phải trả cho ông số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 123.771.000đ và yêu cầu trả lãi theo quy định nhà nước là  $9\%/năm = 0,75\%/tháng$ , kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày Tòa án xét xử 23/11/2020 là (37 tháng, 14 ngày, tương đương 37,47 tháng)  $\times 0,75\%/tháng \times 123.771.000đ = 34.782.745đ$ , tính tròn 24.783.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 158.554.000đ.

Ông N và bà P không có mặt nên không có lời trình bày.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

### [1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông L V N và bà T T P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông bà vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và việc ông bà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông P M Đ yêu cầu ông L N và bà T T P phải trả cho Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C do ông làm chủ số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 123.771.000đ và yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/10/2017 đến ngày Tòa án xét xử là 34.783.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 158.554.000đ.

Xét yêu cầu của ông Đ, thấy rằng: Ông Đ đã cung cấp được cho Tòa án cam kết trả nợ ngày 27/6/2017 và phiếu thu (xác nhận nợ) ngày 09/10/2017 chứng minh việc ông N và P còn nợ của cửa hàng ông nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận là sự thật.

Các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi và trách nhiệm dân sự. Việc mua bán giữa hai bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội và được hai bên thừa nhận nên hợp đồng mua bán giữa các bên phù hợp với quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông N, bà P còn thiếu tiền của ông Đ nhưng đến nay chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 1 Điều 438 của Bộ Luật dân sự 2005.

Việc bà P cho rằng đã trả cho ông Đ được 02 lần: Lần thứ nhất 20.000.000đ, lần thứ hai là 40.000.000đ, tổng cộng là 60.000.000đ và chỉ còn nợ lại ông Đ số tiền 112.434.000đ thì không có chứng cứ để chứng minh và cũng không được ông Đ thừa nhận nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn ông L V N là chồng của bà T T P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để tham gia các phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đồng thời ông cũng có ký tên xác nhận nợ với ông Đ nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ nên ông phải cùng trách nhiệm liên đới với bà P trong việc trả nợ cho ông Đ.

Do đó, việc ông Đ yêu cầu ông N và bà P phải trả cho ông số tiền gốc 123.771.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu tính lãi của ông Đ là phù hợp theo quy định tại 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, ông N và P còn phải trả tiền lãi chậm trả cho ông Đ từ ngày ký xác nhận nợ ngày 09/10/2017 cho đến ngày xét xử 23/11/2020 là  $37,47 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 123.771.000\text{đ} = 34.782.745\text{đ}$ , tính tròn 34.783.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi ông N, bà P phải trả là  $123.771.000\text{đ} + 34.783.000\text{đ} = 158.554.000\text{đ}$ .

Kể từ ngày ông Đ (hoặc người đại diện hợp pháp của Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C) có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông N và bà P không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông N và bà P còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông P M Đ - chủ Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông P M Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003111 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R.

Ông L V N và bà T T P phải chịu án phí dân sự giá ngạch  $158.554.000\text{đ} \times 5\% = 7.927.700\text{đ}$ , tính tròn là 7.928.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 305; Điều 428, khoản 1 và khoản 2 Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C do ông P M Đ làm chủ. Buộc ông L V N và bà T T P phải trả cho ông P M Đ số tiền còn nợ là 158.554.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 123.771.000đ và tiền lãi phát sinh là 34.783.000đ.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C do ông P M Đ làm chủ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003111 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R.

Ông L V N và bà T T P phải chịu án phí dân sự giá ngạch  $185.554.000đ \times 5\% = 7.927.700đ$ , tính tròn là 7.928.000đ (Bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Đ (hoặc người đại diện hợp pháp của Cửa hàng vật tư nông nghiệp H C) có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông N và bà P không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông N và bà P còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông Đ được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 23/11/2020. Ông N và bà P có quyền kháng cáo bản án tính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

\* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THA DS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

